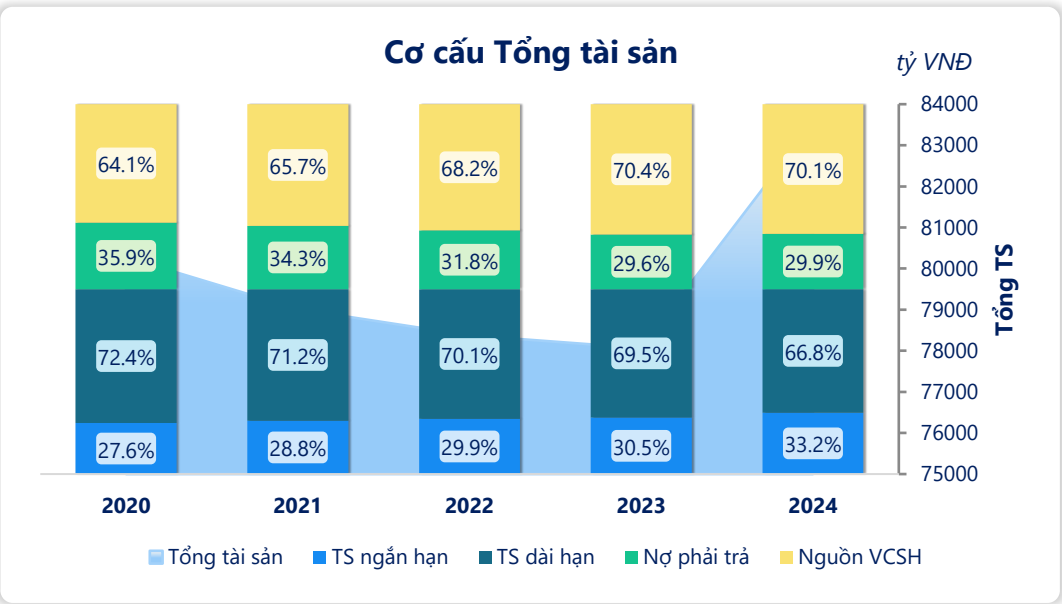
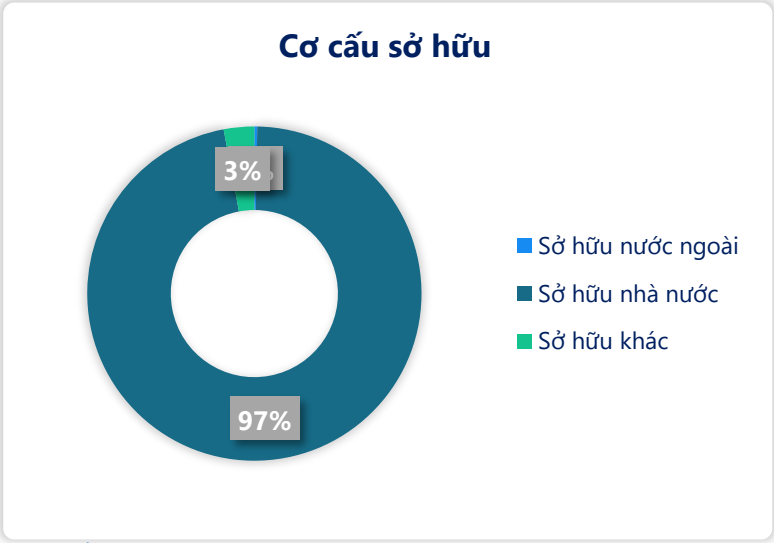


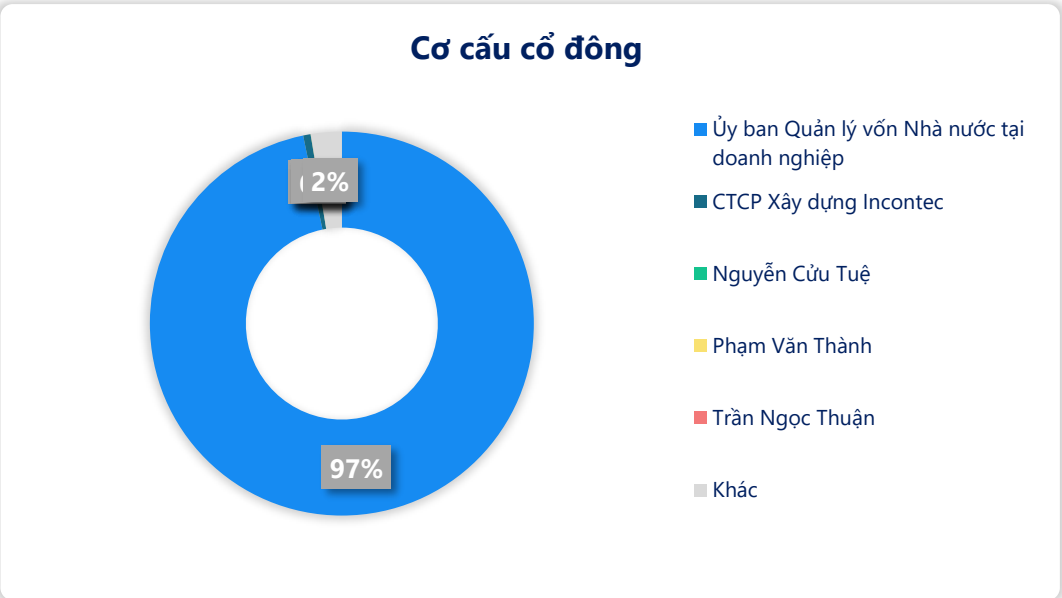
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		30,350		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,145		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,212		
SL cổ phiếu LH		4,000,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,957,140		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		58,557		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		121,400		
P/E		28.8		
EPS		1,053		
	YTD	1T	3T	6T
GVR		0.0%	-12.0%	-16.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **GVR** năm 2024 tăng trưởng **7.02%** so với năm trước, đạt **83,545** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.1%, cao hơn nợ phải trả.

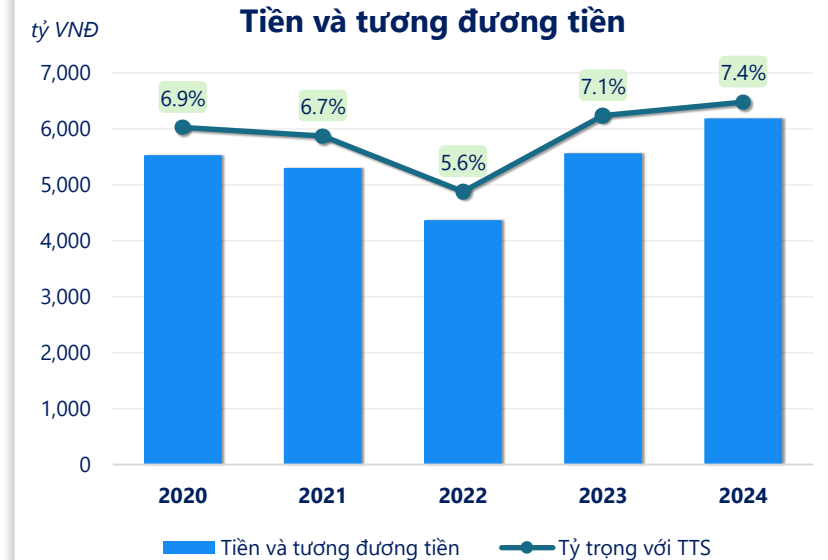
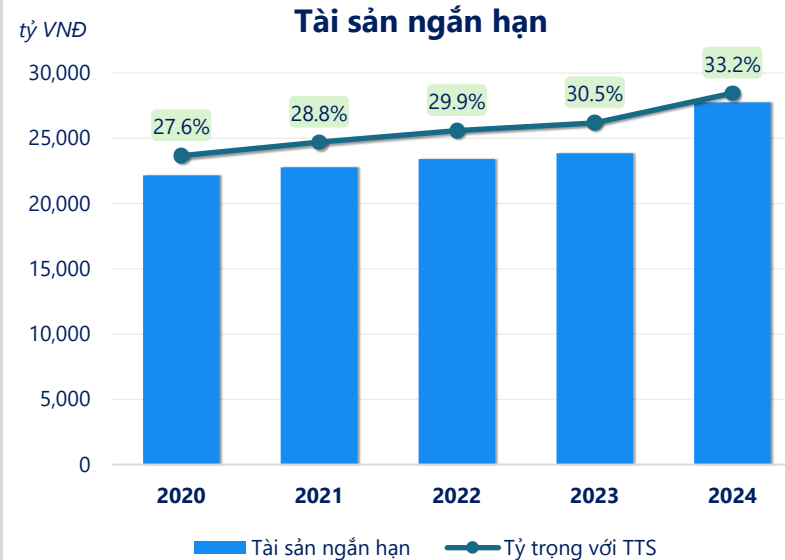
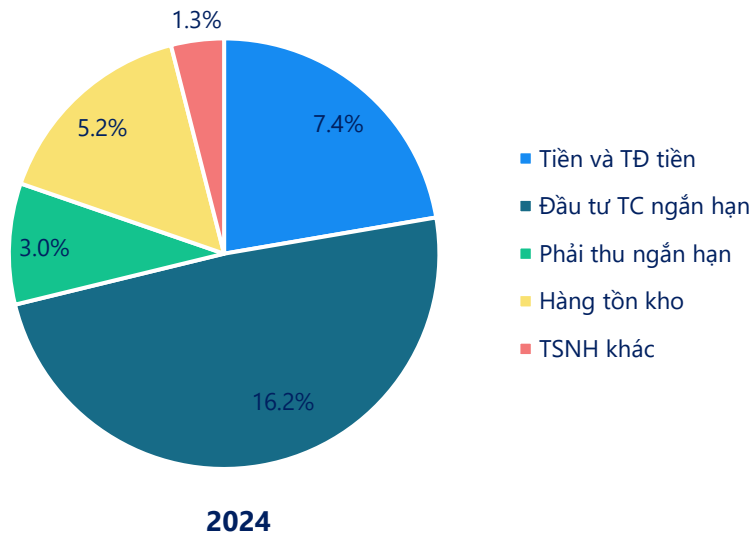
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.95% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.28%.

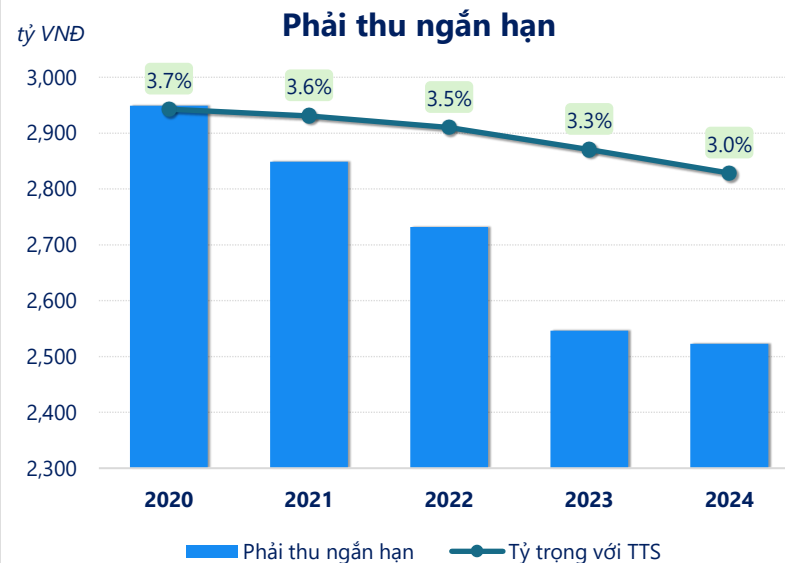
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp** sở hữu **96.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Xây dựng Incontec nắm giữ 0.62% và đứng thứ 3 là Nguyễn Cửu Tuệ nắm giữ 0.01%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

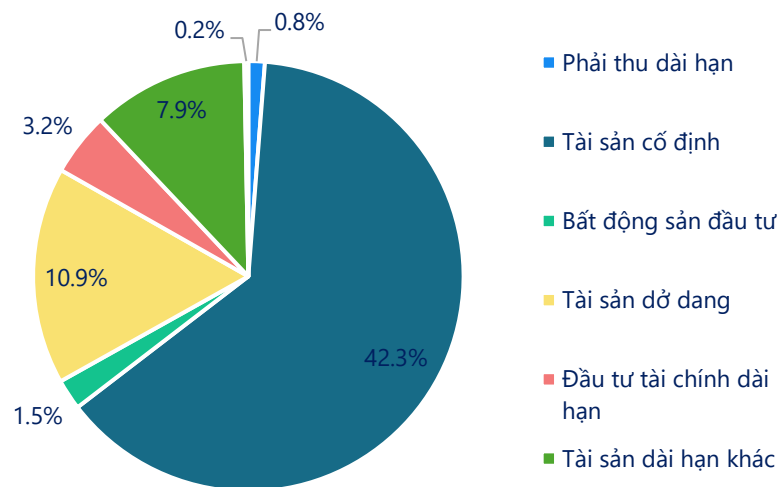


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của GVR đạt **27,739** tỷ đồng, tăng trưởng **16.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **33.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.41% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



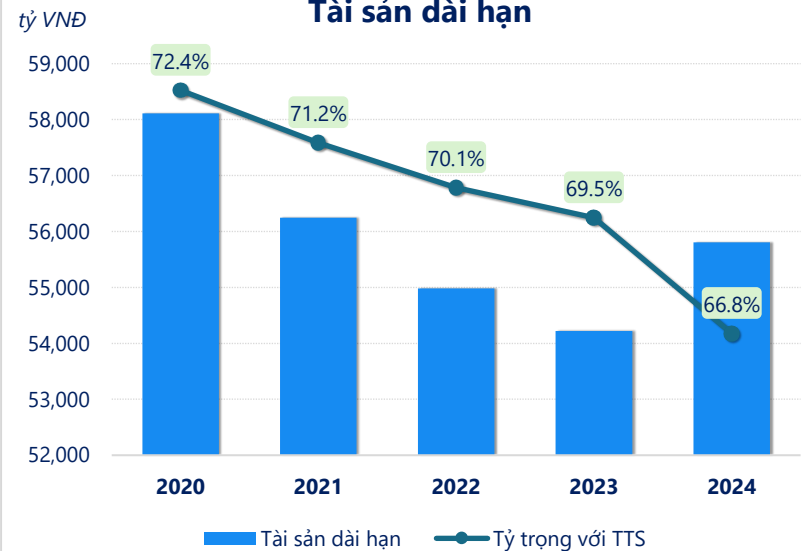
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.93%** so với năm trước và đạt **55,806** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **66.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.9%.

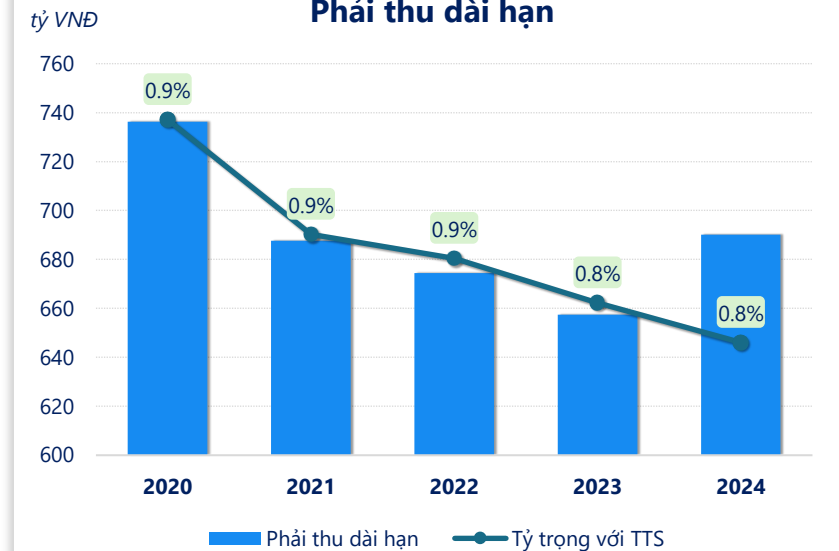
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



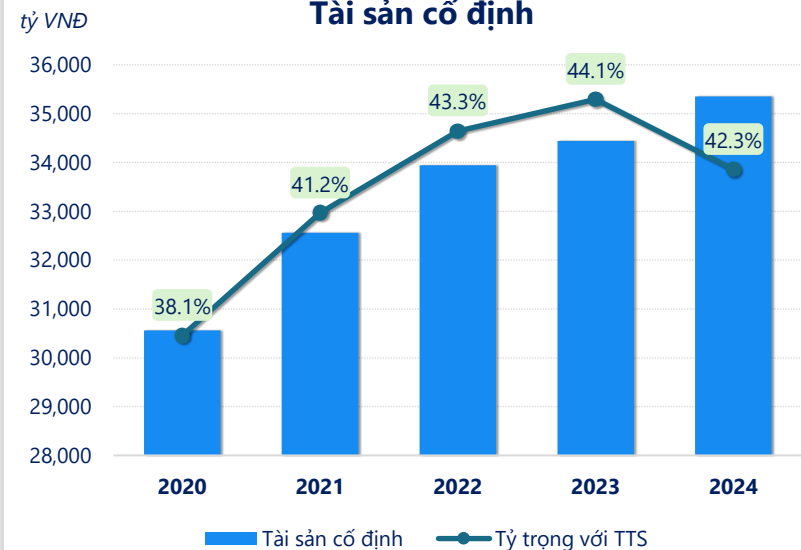
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



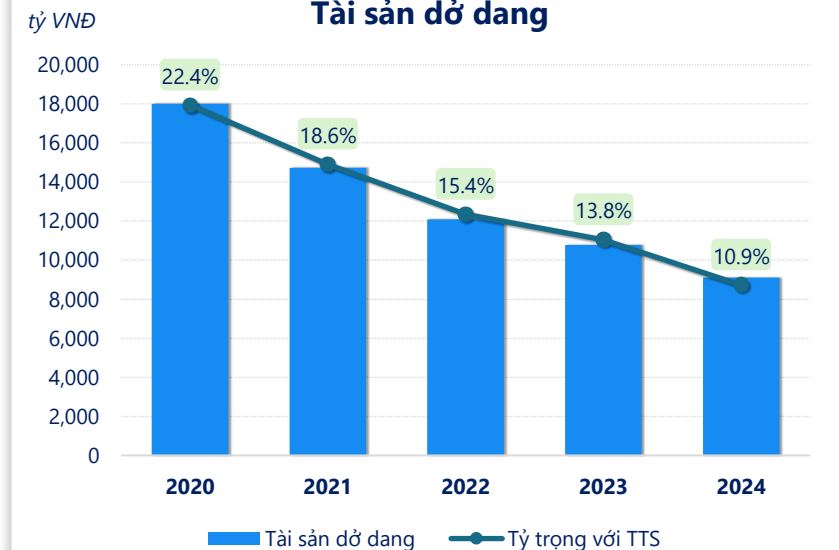
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

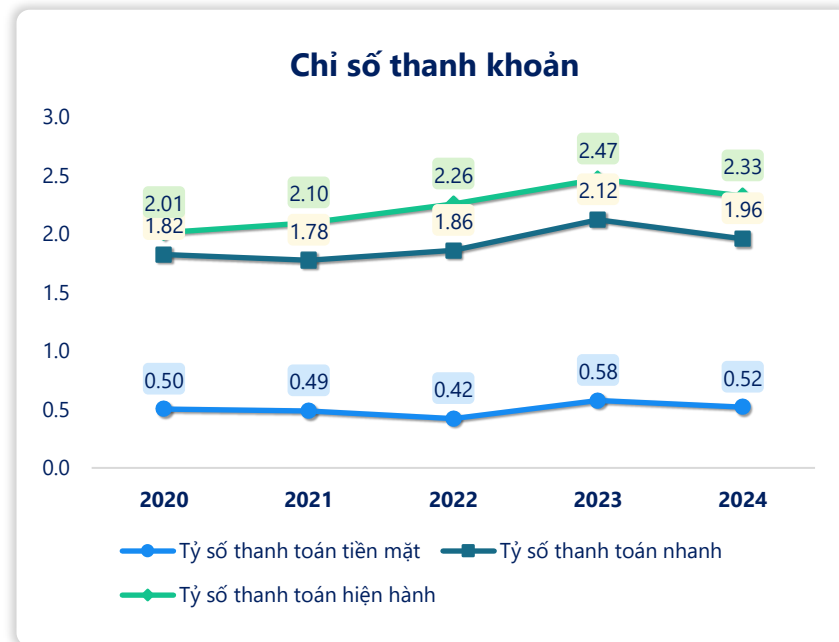
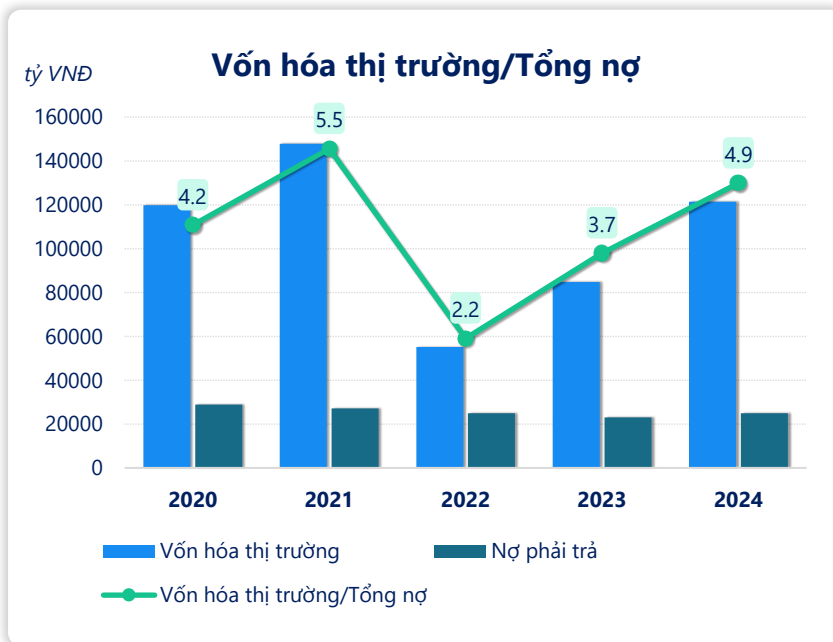
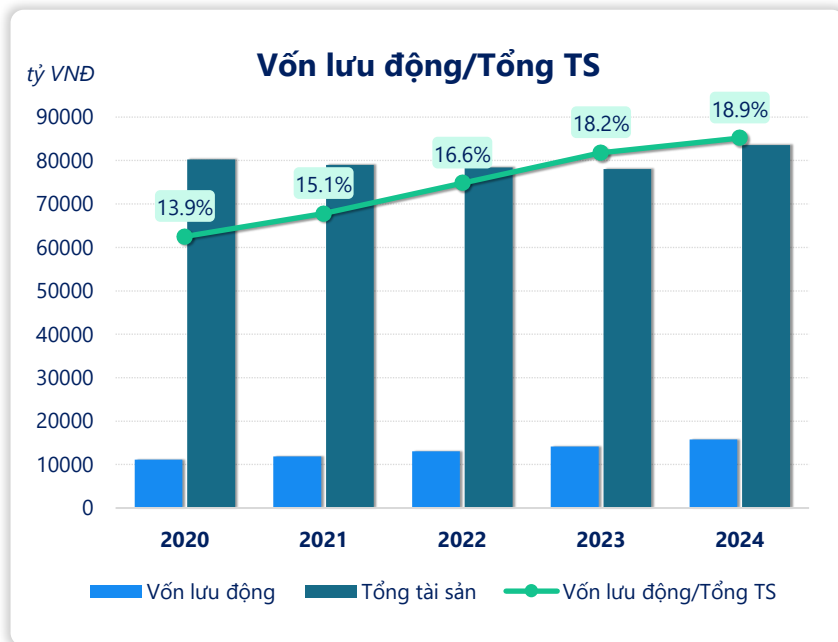
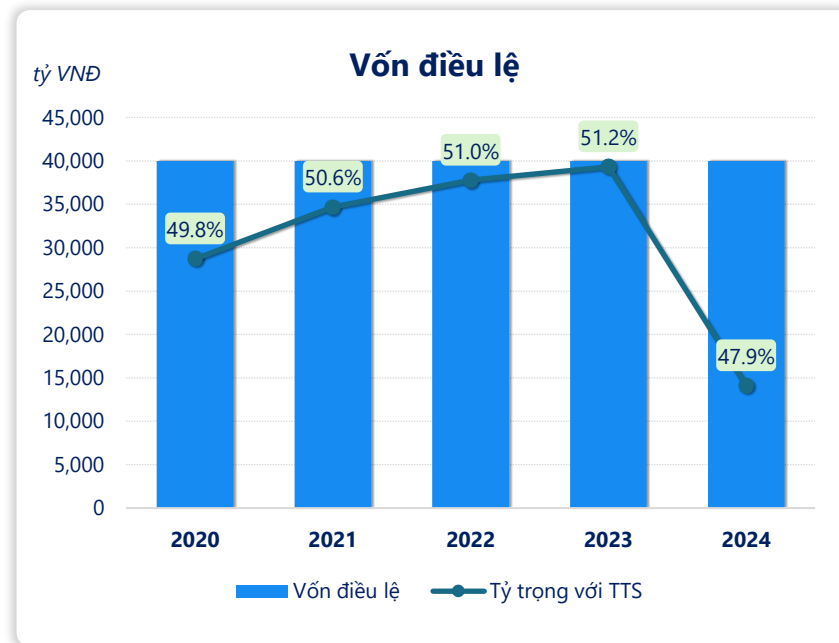
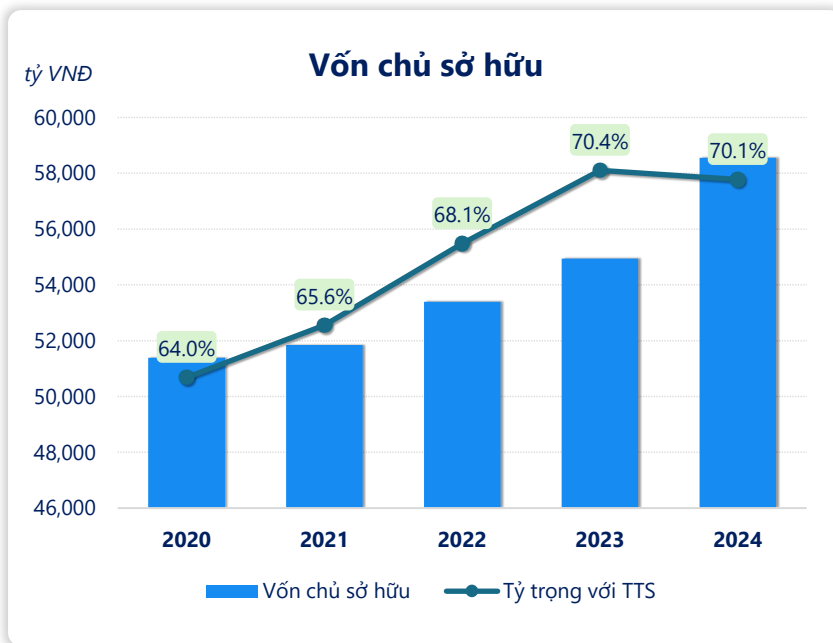
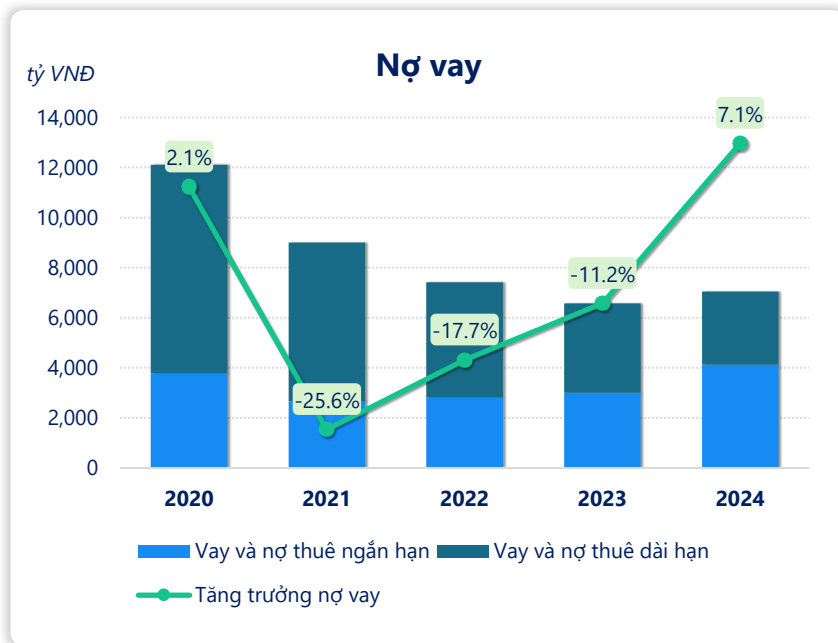


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>83,545</b>	<b>78,062</b>	<b>7.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>27,739</b>	<b>23,842</b>	<b>16.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	6,187	5,564	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,561	11,355	19.4%
Phải thu ngắn hạn	2,523	2,546	-0.9%
Hàng tồn kho	4,365	3,360	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,103	1,017	8.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>55,806</b>	<b>54,220</b>	<b>2.9%</b>
Phải thu dài hạn	690	657	5.0%
Tài sản cố định	35,355	34,438	2.7%
Bất động sản đầu tư	1,283	1,344	-4.6%
Tài sản dở dang	9,110	10,774	-15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,641	2,957	-10.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>6,559</b>	<b>3,859</b>	<b>70.0%</b>
Lợi thế thương mại	168	191	-11.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24,938</b>	<b>23,085</b>	<b>8.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,926</b>	<b>9,653</b>	<b>23.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,133	3,003	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	985	931	5.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13,013</b>	<b>13,432</b>	<b>-3.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,911	3,577	-18.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>58,606</b>	<b>54,977</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>58,557</b>	<b>54,936</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>49.0</b>	<b>40.9</b>	<b>19.8%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21,116</b>	<b>26,190</b>	<b>25,426</b>	<b>22,138</b>	<b>26,254</b>
Giá vốn hàng bán	16,517	18,614	19,084	17,176	19,346
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4,599</b>	<b>7,575</b>	<b>6,342</b>	<b>4,963</b>	<b>6,908</b>
Doanh thu HĐTC	2,968	831	885	1,115	1,065
Chi phí TC	867	719	696	618	439
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>726</b>	<b>608</b>	<b>491</b>	<b>77.6</b>	<b>360</b>
LN trong công ty LKLD	319	285	204	-208	161
Chi phí bán hàng	443	507	591	591	551
Chi phí QLDN	1,774	1,682	1,763	1,864	2,143
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4,803</b>	<b>5,783</b>	<b>4,381</b>	<b>2,796</b>	<b>5,001</b>
Lợi nhuận khác	1,108	429	1,321	1,318	915
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,911</b>	<b>6,213</b>	<b>5,702</b>	<b>4,114</b>	<b>5,916</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5,076</b>	<b>5,340</b>	<b>4,753</b>	<b>3,373</b>	<b>5,103</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,771</b>	<b>4,158</b>	<b>3,839</b>	<b>2,623</b>	<b>4,213</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-852	3,921	1,343	3,249	2,242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-850	-931	-539	-1,087	-2,123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126	-3,212	-1,712	-921	458
Tiền đầu kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370	5,564
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,577</b>	<b>-222</b>	<b>-908</b>	<b>1,241</b>	<b>577</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0	45.5
Tiền cuối kỳ	5,528	5,304	4,370	5,564	6,187